

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1898/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom nước thải, nước mưa khu vực phía Tây đường Hồ Xuân Hương, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Công văn số 890/CV-HĐND ngày 27/12/2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom nước thải, nước mưa khu vực phía tây đường Hồ Xuân Hương;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 898/TTr-UBND ngày 10/4/2017 của UBND thành phố Sầm Sơn về việc đề nghị thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom nước thải, nước mưa khu vực phía tây đường Hồ Xuân Hương, thành phố Sầm Sơn;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2693/SXD-HĐXD ngày 29/5/2017 và hồ sơ kèm theo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng: Cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom nước thải, nước mưa khu vực phía Tây đường Hồ Xuân Hương, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa với những nội dung chính, như sau:

1. Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom nước thải, nước mưa khu vực phía Tây đường Hồ Xuân Hương, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm B, Hạ tầng kỹ thuật, cấp II.

3. Chủ đầu tư: UBND thành phố Sầm Sơn.

4. Địa điểm xây dựng: Dự án được đầu tư xây dựng thuộc địa giới hành chính của 5 phường: Trường Sơn, Bắc Sơn và Trung Sơn, Quảng Tiến và Quảng Cư của thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

5. Nội dung đầu tư và các giải pháp thiết kế chủ yếu:

5.1. Trạm xử lý nước thải:

5.1.1. Trạm xử lý nước thải Trung Sơn:

Công suất xử lý nước thải cho trạm xử lý nước thải Trung Sơn: 16.000 m³/ngđ. Trong đó: trạm xử lý nước thải xây mới 10.000 m³/ngđ; cải tạo trạm xử lý hiện có từ công suất 3.000 m³/ngđ lên thành 6.000 m³/ngđ.

a) Xây dựng mới trạm xử lý nước thải công suất 10.000m³/ngđ:

- Phân công nghệ xử lý:

Công nghệ xử lý nước thải là A2O (Kết hợp 03 quá trình Hiếu khí - Thiếu khí - Kỵ khí). Đây là công nghệ xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học với quá trình tuần hoàn các vi sinh vật Hiếu khí - Thiếu khí - Kỵ khí thông qua quá trình tuần hoàn bùn hoạt tính. Dây chuyền công nghệ có quy trình hoạt động: Nước thải từ trạm bơm nước thải qua Song chắn rác và tách cát để loại bỏ cát và các cặn rác có kích thước lớn; sau đó nước thải được dẫn đến bể xử lý sinh học A2O tại đây sẽ diễn ra 3 quá trình xử lý sinh học kết hợp: Hiếu khí - Thiếu khí - Kỵ khí để loại bỏ các chất ô nhiễm, nitơ, phốt pho...; để loại bỏ các chất cặn sau khi vi sinh vật xử lý nước sinh ra và các chất ô nhiễm trôi nổi, nước thải được dẫn đến bể lắng nước thải để lắng cặn bùn xuống đáy, nước sau xử lý sẽ thông qua máng thu nước phía trên dẫn sang bể khử trùng nước thải; đảm bảo cho nước thải sau xử lý loại bỏ toàn bộ các vi khuẩn còn lại, nước thải sẽ được khử trùng bằng Clo để dẫn nước thải ra bên ngoài. Bùn thải ngoài việc tuần hoàn phục vụ cho quá trình xử lý sẽ được cho qua máy ép bùn băng tải để làm giảm kích thước, dung tích và đem đi chôn lấp.

- Các hạng mục xây dựng:

+ Bể lắng gồm 2 phần, phần bể và phần vận hành. Kích thước bể đường kính D=27,4m, chiều cao bể 3,5m kể từ đáy bể, chiều dày đáy 0,4m chiều dày thành 0,3m. Kết cấu BTCT.

+ Bể A2O kích thước giếng đường kính D=38,35m, chiều cao bể 6,0m, chiều dày thành bể 0,5m có tường ngăn bên trong bể dày 0,3m. Kết cấu BTCT.

+ Bể tiếp xúc clo gồm 2 phần, phần bể và phần vận hành. Kích thước bể 9,3x15,7m, chiều cao bể 2,79m kể từ đáy bể. Chiều dày đáy bể 0,35m, chiều dày thành 0,3m. Kết cấu BTCT.

+ Giếng khử khí gồm 2 phần, phần bể và phần vận hành. Kích thước bể D=1,5m, chiều cao bể 4,0m kể từ đáy bể. Chiều dày đáy bể 0,2m, chiều dày thành 0,2m. Kết cấu BTCT

+ Giếng đo bùn kích thước giếng D=1,5m, chiều cao bể 2,2m kể từ đáy bể. Chiều dày đáy trạm bơm 0,2m, chiều dày thành 0,2m.

+ Trạm bơm nội bộ gồm 2 phần, phần bể và phần vận hành. Kích thước bể có đường kính D=1,5m, chiều cao bể 4,7,0m kể từ đáy bể. Chiều dày đáy trạm bơm 0,2m chiều dày thành 0,2m. Kết cấu BTCT.

+ Trạm bơm bùn gồm 2 phần, phần bể và phần vận hành. Kích thước bể đường kính $D=3,5\text{m}$, chiều cao bể $5,0\text{m}$ kể từ đáy bể. Chiều dày đáy trạm bơm $0,2\text{m}$ chiều dày thành $0,2\text{m}$. Kết cấu BTCT.

+ Nhà ép bùn cặn, kích thước $18,84\text{m} \times 7,22\text{m}$, chiều cao công trình $4,5\text{m}$.

+ Nhà song chắn rác, kích thước nhà $8,4\text{m} \times 6,25\text{m}$, chiều cao công trình $5,6\text{m}$. Kết cấu khung thép, sử dụng thép định hình CT3, mái lợp tôn.

+ Nhà kho, kích thước nhà $32\text{m} \times 7,44\text{m}$, chiều cao công trình $4,5\text{m}$. Móng là móng đơn BTCT và móng gạch, giằng, cột BTCT; tường ngăn 220mm ; mái BTCT dày 100mm ở trên có gạch 6 lỗ chống nóng; nền lát gạch $300 \times 300\text{mm}$.

+ Nhà quản lý, kích thước $9,9\text{m} \times 6,8\text{m}$, chiều cao công trình $6,55\text{m}$; Móng là móng đơn BTCT và móng gạch, giằng, sàn, cột BTCT; tường ngăn 220mm ; mái tôn chống nóng; nền lát gạch $300 \times 300\text{mm}$.

+ Các công trình phụ trợ: cổng, tường rào, sân đường nội bộ được thiết kế đồng bộ.

- Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật:

+ San nền: Sử dụng phương pháp tính toán san nền bằng lưới ô vuông, kích thước lưới $20 \times 20\text{m}$; cao độ thiết kế san nền $2,70\text{m}$, tổng diện tích san nền khoảng $9324,15 \text{ m}^2$. San nền bằng đất đầm chặt K90.

+ Đường vào trạm xử lý: chiều rộng mặt $B_m=5,5\text{m}$; chiều rộng nền $B_n=7,5\text{m}$. Kết cấu áo đường láng nhựa gồm các lớp: láng nhựa 2 lớp dày 3cm ; cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm ; cấp phối đá dăm loại 2 dày 18cm ; lớp đất đắp K98 dày 50cm .

b) Phần cải tạo: Cải tạo trạm xử lý hiện có (vét bùn, kê gia cố bờ,...) đảm bảo công suất $6.000\text{m}^3/\text{h}$.

5.1.2. Trạm xử lý nước thải Nam sông Mã:

- Xây mới trạm xử lý nước thải công suất $10.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.

- Công nghệ và giải pháp thiết kế giống trạm xử lý nước thải Trung Sơn.

- San nền: Sử dụng phương pháp tính toán san nền bằng lưới ô vuông, kích thước lưới $20 \times 20\text{m}$; cao độ thiết kế san nền $4,0\text{m}$, tổng diện tích san nền khoảng $9324,15 \text{ m}^2$. San nền bằng đất đầm chặt K90.

- Giao thông: Quy mô mặt cắt ngang và kết cấu tương tự trạm xử lý nước thải Trung Sơn

5.2. Cải tạo cống xả:

- Cống xả C1: Phần thân cống bố trí các thiết bị cửa phai, máy đóng mở cửa phai và phần khe phai dự phòng. Kết cấu cống phần nối tiếp kéo dài bằng BTCT, phần thân sau bằng BTCT và đá hộc vữa xi măng. Kích thước phần thân cống nối dài $L=2,8\text{m}$; chiều rộng $B=6,0\text{m}$, chia thành 02 khoang cống kích thước $B \times H=2 \times (2,7 \times 1,4)\text{m}$. Kích thước phần cửa ra và bể tiêu năng chiều dài $L=3,0\text{m}$, chiều rộng $B=(6-8,4)\text{m}$.

- Cống xả C2: Phần thân cống bố trí các thiết bị cửa phai, máy đóng mở cửa phai và phần khe phai dự phòng, ngoài ra còn bố trí thêm cửa thu nước để chuyển nước thải từ cống C2 sang cống C3 và bơm dẫn về trạm xử lý nước thải. Kết cấu cống phần nổi tiếp kéo dài bằng BTCT, phần sâu sau bằng BTCT và đá hộc vữa xi măng. Kích thước phần thân cống nổi dài $L=4,3\text{m}$; chiều rộng $B=6,0\text{m}$, chia thành 02 khoang cống kích thước $B \times H = 2 \times (2,7 \times 1,4)\text{m}$. Kích thước phần cửa ra và bể tiêu năng chiều dài $L=3,0\text{m}$, chiều rộng $B=(6-8,4)\text{m}$

- Cống xả C3: Phần thân cống bố trí các thiết bị cửa phai, máy đóng mở cửa phai và phần khe phai dự phòng, ngoài ra còn bố trí thêm hố thu nước từ cống C2 và 01 khoang đặt máy bơm để chuyển nước thải về trạm xử lý. Kết cấu cống phần nổi tiếp kéo dài bằng BTCT, phần sâu sau bằng BTCT và đá hộc vữa xi măng. Kích thước phần thân cống nổi dài $L=4,8\text{m}$, trong đó phần hố thu kết hợp đặt máy bơm dài $2,6\text{m}$, rộng $2,25\text{m}$ và thông với nhau; chiều rộng phần cửa phai và khe phai $B=6,0\text{m}$ chia thành 02 khoang cống kích thước $B \times H=2 \times (2,7 \times 1,4)\text{m}$. Kích thước phần cửa ra và bể tiêu năng chiều dài $L=3,0\text{m}$, chiều rộng $B=(6-8,4)\text{m}$.

5.3. Hệ thống tuyến ống thoát nước thải:

- Xây dựng tuyến ống dẫn nước thải HPDE D225 từ trạm bơm C1 đến trạm xử lý nước thải Trung Sơn, bố trí dọc tuyến đường Thanh Niên, đường Tô Hiến Thành, đường Lý Tự Trọng, đường Lê Thánh Tông với tổng chiều dài khoảng 2.943m . Tại các vị trí qua đường sử dụng ống thép đen D200.

- Xây dựng tuyến ống dẫn nước thải HPDE D315 từ Trạm bơm Hồng Thằng đến trạm xử lý Nam Sông Mã, bố trí dọc đại lộ Nam sông Mã với tổng chiều dài khoảng 2.359m . Tại các vị trí qua đường sử dụng ống thép đen D300.

- Xây dựng tuyến ống dẫn nước thải HPDE D315 từ Trạm bơm Khu phố Đồng Xuân đến trạm xử lý Trung Sơn, bố trí dọc mương đất thủy lợi và đất nông nghiệp, qua bãi rác Trung Sơn với tổng chiều dài khoảng 571m . Tại các vị trí qua đường sử dụng ống thép đen D300.

- Xây dựng tuyến ống dẫn nước thải HPDE D225 từ Trạm bơm, giếng tách C3 đến trạm bơm nước thải Sơn Trang II với chiều dài khoảng 148m ; xây dựng tuyến ống dẫn nước thải từ cống xả C2 đến C3 bằng ống HDPE D800 với tổng chiều dài khoảng 250m .

5.4. Trạm bơm nước thải:

- Trạm bơm C1 có vị trí gần bãi đỗ xe chân núi Trường Lệ, gồm bể chứa và phần vận hành, kích thước: $3,6 \times 5,0 \times 4,7\text{m}$, kết cấu BTCT đổ tại chỗ; thiết bị gồm 03 máy bơm chìm đảm bảo lưu lượng tối đa $Q=130\text{m}^3/\text{h}$.

- Trạm bơm Nam sông Mã (trạm Hồng Thằng) có vị trí gần Đại lộ Nam sông Mã, gồm bể chứa và phần vận hành, kích thước: $6,6 \times 10,6 \times 5,7\text{m}$, kết cấu BTCT đổ tại chỗ; thiết bị gồm 03 máy bơm chìm đảm bảo lưu lượng tối đa $Q=600\text{m}^3/\text{h}$.

- Trạm bơm Khu phố Đồng Xuân có vị trí gần đường Trần Hưng Đạo, gồm bể chứa và phần vận hành, kích thước: 6,6x10,6x5,7m, kết cấu BTCT đổ tại chỗ; thiết bị gồm 03 máy bơm chìm đảm bảo lưu lượng tối đa $Q=600\text{m}^3/\text{h}$.

- Trạm bơm trong cống C3 (đặt trong cống xả C3), gồm bể chứa và phần vận hành, kích thước: 2,6x2,25x4,7m, kết cấu BTCT kết hợp với kết cấu giếng tràn C3; thiết bị gồm 02 máy bơm chìm đảm bảo lưu lượng tối đa $Q=100\text{m}^3/\text{h}$.

5.5. Hạng mục hệ thống cấp điện:

- Trạm bơm C1 xây dựng trạm biến áp xây dựng trạm biến áp Kios 100KVA. Điểm đấu nối tại trạm biến áp công cộng Sơn Hải 2, thuộc lộ 471, E9.11 Sầm Sơn.

- Trạm bơm C3: được lấy nguồn tại trạm biến áp 100KVA thuộc trạm Bơm Số 3, phía Nam đường Nguyễn Hồng Lễ.

- Trạm bơm Hồng Thắng (Nam sông Mã): xây dựng trạm biến áp 180KVA, điểm đấu nối điện tại cột 49 lộ 477 E9.11 Sầm Sơn.

- Trạm bơm Đồng Xuân (phường Bắc Sơn): xây dựng trạm biến áp 180KVA, điểm đấu nối điện tại cột 2D lộ 475 D9.11 Sầm Sơn.

- Trạm xử lý nước thải Trung Sơn: xây dựng trạm biến áp 400KVA, điểm đấu nối điện tại cột 25 lộ 477 E9.11 Sầm Sơn.

- Trạm xử lý nước thải Nam Sông Mã: xây dựng trạm biến áp 400KVA, điểm đấu nối điện tại Trạm biến áp Quảng Tiến 9, thuộc lộ 477 E9.11 Sầm Sơn.

6. Tổng mức đầu tư: 158.681.968.000 đồng

(Một trăm năm tám tỷ, sáu trăm tám một triệu, chín trăm sáu tám ngàn đồng).

Trong đó:

- Chi phí GPMB	:	5.967.717.000	đồng;
- Chi phí xây dựng	:	71.808.095.018	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	45.489.361.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	1.586.774.992	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	:	7.551.772.169	đồng;
- Chi phí khác	:	10.749.931.593	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	15.528.316.227	đồng.

(Chi tiết tổng mức đầu tư có phụ lục chi tiết kèm theo)

7. Nguồn vốn: Vốn ngân sách tỉnh.

8. Thời gian thực hiện: Năm 2017-2018.

9. Phương án giải phóng mặt bằng: Giao UBND thành phố Sầm Sơn chịu trách nhiệm bồi thường, GPMB theo các quy định hiện hành của Nhà nước và đúng tiến độ của dự án.

10. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đầu tư

xây dựng công trình theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

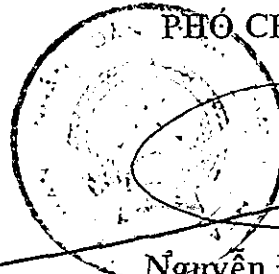
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn (chủ đầu tư) và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu chi tiết
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

DỰ ÁN: CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC THẢI, NƯỚC MƯA KHU VỰC PHÍA TÂY ĐƯỜNG HỒ XUÂN HƯƠNG,
SẦM SƠN, THANH HÓA

Kèm theo Quyết định số **1898** /QĐ-UBND ngày **06** tháng **6** năm **2017** của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa

DVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Nt (%)	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư		bảng tính	5.967.717.000		5.967.717.000	G _{BT, TĐC}
2	Chi phí xây dựng		bảng tính	65.280.086.380	6.528.008.638	71.808.095.018	G _{XD}
2.1	Trạm xử lý			48.164.154.961	4.816.415.496	52.980.570.457	
a	Trạm xử lý Trung Sơn			22.254.837.713	2.225.483.771	24.480.321.484	
a.1	Trạm xử lý			20.741.434.291	2.074.143.429	22.815.577.720	
	- Phần xây dựng		Chi tiết	14.134.510.793	1.413.451.079	15.547.961.873	
	- Phần công nghệ		Chi tiết	5.979.229.619	597.922.962	6.577.152.581	
	- Phần điện		Chi tiết	627.693.878	62.769.388	690.463.266	
a.2	Trạm bơm			1.513.403.422	151.340.342	1.664.743.764	
	- Phần xây dựng		Chi tiết	773.752.814	77.375.281	851.128.096	
	- Phần công nghệ		Chi tiết	426.686.474	42.668.647	469.355.121	
	- Phần điện		Chi tiết	187.357.401	18.735.740	206.093.141	
	- Phần đường dây trung thế		Chi tiết	125.606.733	12.560.673	138.167.406	
b	Trạm xử lý Nam Sông Mã			21.781.530.981	2.178.153.098	23.959.684.079	
	- Phần xây dựng		Chi tiết	15.174.607.483	1.517.460.748	16.692.068.231	
	- Phần công nghệ		Chi tiết	5.979.229.619	597.922.962	6.577.152.581	
	- Phần điện		Chi tiết	627.693.878	62.769.388	690.463.266	
c	Cải tạo trạm xử lý Trung Sơn		Chi tiết	4.127.786.268	412.778.627	4.540.564.894	
2.2	Trạm bơm			3.040.106.157	304.010.616	3.344.116.772	
a	Trạm bơm C1			946.392.135	94.639.214	1.041.031.349	
	- Phần xây dựng		Chi tiết	510.792.654	51.079.265	561.871.920	
	- Phần công nghệ		Chi tiết	136.675.023	13.667.502	150.342.525	
	- Phần điện		Chi tiết	145.945.353	14.594.535	160.539.888	
	- Phần đường dây trung thế		Chi tiết	152.979.105	15.297.910	168.277.015	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Nt (%)	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
c	Trạm bơm Hồng Thằng			2.093.714.021	209.371.402	2.303.085.423	
	- Phần xây dựng		Chi tiết	773.752.814	77.375.281	851.128.096	
	- Phần công nghệ		Chi tiết	426.686.474	42.668.647	469.355.121	
	- Phần điện		Chi tiết	187.357.401	18.735.740	206.093.141	
	- Phần đường dây trung thế		Chi tiết	705.917.332	70.591.733	776.509.065	
2.3	Cổng xả			1.722.395.995	172.239.599	1.894.635.594	
a	Cổng xả Biển Nhó (Cổng C1)		Chi tiết	406.558.895	40.655.890	447.214.785	
b	Cổng xả Mai Trang (Cổng C2)		Chi tiết	451.937.832	45.193.783	497.131.615	
c	Cổng xả Sơn Trang (Cổng C3)			863.899.268	86.389.927	950.289.194	
c.1	Cổng xả		Chi tiết	593.259.366	59.325.937	652.585.303	
c.2	Trạm bơm			270.639.902	27.063.990	297.703.892	
	- Phần công nghệ		Chi tiết	124.694.549	12.469.455	137.164.003	
	- Phần điện		Chi tiết	145.945.353	14.594.535	160.539.888	
2.4	Tuyến ống			12.353.429.268	1.235.342.927	13.588.772.195	
a	Tuyến ống C1		Chi tiết	5.058.724.001	505.872.400	5.564.596.401	
b	Tuyến ống cống xả C2 và C3		Chi tiết	1.847.419.640	184.741.964	2.032.161.604	
c	Tuyến ống từ trạm bơm Đồng Xuân về TXL		Chi tiết	1.689.003.094	168.900.309	1.857.903.404	
d	Tuyến ống từ trạm bơm Hồng Thằng về TXL		Chi tiết	3.758.282.532	375.828.253	4.134.110.786	
3	Chi phí thiết bị		bảng tính	41.353.965.000	4.135.396.000	45.489.361.000	G _{TB}
4	Chi phí quản lý dự án	1,488%	Nt*(GXDtt+GTBtt)	1.586.774.992		1.586.774.992	G _{QLDA}
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			6.865.247.426	686.524.743	7.551.772.169	G _{TV}
5.1	Chi phí khảo sát và lập dự án đầu tư xây dựng công trình		Hợp đồng	1.630.909.091	163.090.909	1.794.000.000	
5.2	Chi phí khảo sát giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công		tạm tính	1.363.636.364	136.363.636	1.500.000.000	
5.3	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công			1.482.885.871	148.288.587	1.631.174.458	
a	Trạm xử lý, trạm bơm, cống (không bao gồm tuyến ống); hệ số điều chỉnh k = 1,25	1,831%		1.211.438.483	121.143.848	1.332.582.332	
b	Tuyến ống; hệ số điều chỉnh k = 1,2	1,831%		271.447.388	27.144.739	298.592.127	
5.4	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	0,109%	Nt*GXDtt	71.410.186	7.141.019	78.551.205	
5.5	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	0,105%	Nt*GXDtt	68.599.485	6.859.949	75.459.434	
5.6	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn KS, Lập DADT	0,780%	Nt*Gdakstt	10.176.518	1.017.652	11.194.170	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Nt (%)	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
5.7	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu TKBVTC	0,758%	$Nt * Gtkt$	11.240.275	1.124.027	12.364.302	
5.8	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu văn GS	0,817%	$Nt * GGSt$	8.644.506	864.451	9.508.956	
5.9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,126%	$Nt * GXDtt$	82.363.698	8.236.370	90.600.068	
5.10	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị	0,230%	$Nt * GTBtt$	95.125.318	9.512.532	104.637.849	
5.11	Chi phí giám sát công tác khảo sát	3,833%	$Nt * Gkst$	102.276.636	10.227.664	112.504.300	
5.12	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1,621%	$Nt * GXDtt$	1.058.079.031	105.807.903	1.163.886.934	
5.13	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,657%	$Nt * GTBtt$	271.636.358	27.163.636	298.799.994	
5.14	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)		Hợp đồng	290.909.091	29.090.909	320.000.000	
5.15	Chi phí giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng công trình	20%	$20\% * GQLDA$	317.354.998	31.735.500	349.090.498	
6	Chi phí khác			9.815.973.618	933.957.975	10.749.931.593	G_K
6.1	Chi phí hạng mục chung		bảng tính	4.708.402.591	470.840.259	5.179.242.851	C_{HMC}
6.2	Chi phí kiểm toán	0,473%	$ĐMTL * TMĐT$	751.275.000	75.127.500	826.402.500	
6.3	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ		tạm tính	500.000.000	50.000.000	550.000.000	
6.4	Chi phí bảo hiểm công trình	0,300%	$Nt * (GXDtt + GTBtt)$	319.902.154	31.990.215	351.892.370	
6.5	Chi phí cho quá trình chạy thử không tải và có tải theo quy trình công nghệ		tạm tính	3.060.000.000	306.000.000	3.366.000.000	
6.6	Chi phí nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng		tạm tính	50.000.000		50.000.000	
6.7	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu KS, lập DAĐT		tối thiểu	2.000.000		2.000.000	
6.8	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu TKBVTC		tối thiểu	2.000.000		2.000.000	
6.9	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu GS		tối thiểu	2.000.000		2.000.000	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Nt (%)	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
6.10	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây dựng	0,1%	$\text{ĐMTL} * \text{GTXDtt}$	65.280.086		65.280.086	
6.11	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm, lắp đặt thiết bị	0,10%	$\text{ĐMTL} * \text{GTTBtt}$	41.353.965		41.353.965	
6.12	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,011%	$\text{ĐMTL} * \text{TMĐT}$	18.245.250		18.245.250	
6.13	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư	0,314%	$\text{ĐMTL} * \text{TMĐT} * 50\%$	249.232.500		249.232.500	
6.14	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường		TT 195/2016/TT-BTC	42.000.000		42.000.000	
6.15	Lệ phí thẩm duyệt PCCC	0,003%	TT 258/2016/TT-BTC	4.282.072		4.282.072	
7	Chi phí dự phòng ($G_{DP1} + G_{DP2}$)		$G_{DP1} + G_{DP2}$	14.116.651.115	1.411.665.112	15.528.316.227	G_{DP}
7.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh			12.471.448.399	1.247.144.840	13.718.593.239	G_{DP1}
7.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá			1.645.202.716	164.520.272	1.809.722.988	G_{DP2}
	Tổng cộng:			144.986.415.533	13.695.552.467	158.681.968.000	